

VẤN ĐỀ GIAO THOA VĂN HOÁ TRONG DỊCH THÀNH NGỮ TIẾNG NGA

DƯƠNG QUỐC CƯỜNG
(TS, ĐHNN, Đại học Đà Nẵng)

1. Đặt vấn đề

Ngôn ngữ là sản phẩm đặc biệt của xã hội- lịch sử, gắn liền với nền văn hoá dân tộc trong quá trình hành chức của mình. Khoảng những thập kỉ 60, 70 của thế kỉ XX trong ngôn ngữ học xuất hiện thuật ngữ “văn hoá”. Đặc biệt, nổi trội nhất là khái niệm “giao thoa văn hoá” (cross – cultural) với nhiều nhà khoa học có tên tuổi. Và cách tiếp cận ngôn ngữ từ góc độ văn hoá đã làm cho bức tranh nghiên cứu ngôn ngữ học trở nên đa dạng hơn. Bởi thế “*chúng ta buộc phải nhìn lại một cách hệ thống toàn bộ các xu hướng nghiên cứu ngôn ngữ có đựng chạm đến văn hoá như một hiện tượng luận trong bối cảnh chung của ngôn ngữ học hiện đại*” [1, 14-17].

2. Những xu hướng nghiên cứu chủ đạo về đối chiếu văn hoá - ngôn ngữ

Cùng với sự hình thành nhiều bộ môn khoa học trong ngôn ngữ học hiện đại, đồng thời theo nhu cầu của giảng dạy và học tập ngoại ngữ ở nhiều nước khác nhau, công việc đối chiếu văn hoá trong mối liên quan với đối chiếu ngôn ngữ ngày càng thu hút sự chú ý của nhiều người. Từ hiện trạng của các ngành khoa học xã hội trong giai đoạn hiện nay và những điều kiện khách quan của thế giới thay đổi, chúng ta cần lưu ý những điểm cơ bản sau đây đã được đồng đạo các nhà ngôn ngữ học thừa nhận:

- Ngôn ngữ giao thoa văn hoá phải được xác định trong mối quan hệ với các bộ môn ngôn ngữ theo lịch sử phát triển của chúng;

- Khái niệm văn hoá phải được làm rõ trong nghiên cứu ngôn ngữ học ở các xu hướng khác nhau: từ những sự kiện văn hoá trong bản thân ngôn ngữ như một hệ thống, đến những sự kiện văn hoá chi phối người sử dụng ngôn ngữ trong hoạt động giao tiếp và những sự kiện văn hoá tương tác với đời sống ngôn ngữ trong nghiên cứu văn hoá học- ngôn ngữ và ngôn ngữ học văn hoá;

- Tính tương đồng và dị biệt giữa các yếu tố “xã hội”, “tâm lí”, “dân tộc” và “văn hoá” với tư cách là một trào lưu nghiên cứu thuộc ngữ dụng học hiện đại. Khái niệm *giao “cross”* ở đây như một thuật ngữ biểu chỉ lấy ngôn ngữ làm gốc - với tư cách là một công cụ giao tiếp của con người - làm đối tượng nghiên cứu, và xem xét người sử dụng ngôn ngữ sử dụng nó như thế nào qua văn hoá các tộc người; các quy tắc văn hoá ấy đã chi phối cách nói năng giao tiếp như thế nào? Và như vậy thì không phải bất kì một quy tắc văn hoá hay một thành tố văn hoá nào cũng trực tiếp tham gia vào quá trình giao tiếp văn hoá ở người nói.

3. Thành tố văn hoá dân tộc trong thành ngữ tiếng Nga

Trong tiếng Nga hầu hết các thành ngữ đều chứa đựng thành tố văn hoá dân tộc đậm

nét trong ngữ nghĩa của mình. Nhận định về giá trị đặc biệt của các thành ngữ, V. M. Mokienko nhấn mạnh: “Đơn vị thành ngữ cùng với các từ vựng của mình chính là nguồn ngữ liệu chủ yếu cho *tri thức nền* của một dân tộc và còn có khả năng tích lũy các thông tin ngoài ngôn ngữ” [8, 5]. X. G. Gavrin cũng đã nhấn mạnh rằng: “Không thể gọi là nắm được một ngôn ngữ nếu không nghiên cứu hệ thống các thành ngữ của ngôn ngữ đó, nhưng cũng không thể nói là nắm được các thành ngữ nếu không hiểu rõ xuất xứ của chúng” [7, 56].

Thành tố văn hoá dân tộc trong ngữ nghĩa của thành ngữ có những đặc trưng riêng của mình và do đó nhiều chuyên gia nghiên cứu về ngữ nghĩa từ vựng trong ngành Nga ngữ học như E. M. Veresiaghin, V. G. Kostomarov, V. M. Mokienko đã coi thành tố đó là *nền thành ngữ* (фразеологический фон) [6, 59]. Có thể coi *nền thành ngữ* là cả những phần ngữ nghĩa của thành ngữ mà không mang khái niệm. Cũng có thể phân định và tách một cách dễ dàng các phần ngữ nghĩa nằm trong nền thành ngữ ra khỏi các phần ngữ nghĩa mang khái niệm (tức ngữ nghĩa định danh), bởi chúng không nằm trong ý nghĩa đặc ngữ (идиоматичность) của thành ngữ đó. Các phần ngữ nghĩa nền bao giờ cũng phản ánh *thành tố văn hoá dân tộc* một cách vừa cụ thể, vừa bao trùm hơn. Đó là những yếu tố rất quan trọng, cần thiết cho việc nghiên cứu, giảng dạy một ngôn ngữ nào đó như một ngoại ngữ và chúng thường được biểu hiện trong các phần ngữ nghĩa nền của thành ngữ là chủ yếu.

Trong thành ngữ, những từ then chốt thể hiện bản sắc văn hoá dân tộc được gọi là các *hình tượng ổn định bằng ngôn từ* (устойчивый словесный образ). Có thể coi hệ thống các hình tượng được ghi lại trong các đơn vị thành ngữ là một kho báu của

ngôn ngữ dân tộc, nhằm lưu giữ thế giới quan và tinh thần của cộng đồng ngôn ngữ đã trở thành tinh hoa trong văn hoá truyền thống của dân tộc qua đó có thể định vị được một dân tộc trong tổng thể của nhiều dân tộc khác [3, 36]. Đặc tính quan trọng đó được biểu hiện rõ nét nhất khi so sánh đối chiếu thành ngữ của hai ngôn ngữ và hai nền văn hoá. Chúng ta xem xét một số từ then chốt trong các thành ngữ tiếng Nga sau đây:

Trong văn hoá Nga, “хлеб” - “*bánh mì*” là lương thực chủ chốt, không thể thiếu được trong cuộc sống sinh hoạt của người Nga. *Bánh mì* là hình ảnh tượng trưng cho sự giàu có, no đủ, là món quà xứng đáng cho sức lao động sáng tạo của nhân dân Nga, là tình yêu, sự quý trọng đối với lao động: “хлеб всему голова” - “*bánh mì là thứ quý nhất trên đời*”, “худ обед, когда хлеба нет” - “*bữa ăn chẳng ra gì nếu không có bánh mì*”, “хлеб да вода - здоровья еда” - “*bánh mì và nước là thức ăn cho sức khoẻ*”. Ngược lại, trong văn hoá Việt *bánh mì* không được coi là phổ biến trong cơ cấu dinh dưỡng của người Việt, cho nên họ không thể hiểu được các thành ngữ “хлеб да соль” - “*bánh mì và muối*”; “выходить с хлебом - солью” - “*đón khách bằng bánh mì muối*”; “есть чужой хлеб” - “*ăn bánh mì của người khác*”; “даром хлеб есть” - “*ăn bánh mì cho phí đĩ*” v.v... Các chức năng tương tự trong tiếng Việt lại là *com*. Trong thành ngữ tiếng Việt từ “*com*” cũng được coi là một trong những từ then chốt: “*com dẻo canh ngọt*”, “*com nhà, má vợ*”, “*com hàng, cháo chợ*”, “*com bùng nước rớt*”, “*com thừa canh cạn*”, “*com niêu nước lợ*” v.v...

Từ “каша” - “*cháo*” cũng được coi là một từ then chốt đối với đời sống văn hoá truyền thống của người Nga. *Cháo* thường có trên bàn ăn gia đình như một trong những món ăn chủ yếu: “щи да каша - пища наша” - “*xíu*

bắp cải và cháo là đồ ăn của chúng ta". Từ "каша" còn được dùng phổ biến trong các thành ngữ tiếng Nga thể hiện nhiều ý nghĩa khác nhau: xác định khả năng suy nghĩ, phát ngôn của con người: "каша в голове, как во рту" - "*cháo trong đầu, cháo trong miệng*"; "кашу не сварить" - "*không nấu nổi cháo*"; "мал ел каши" - "*còn ăn ít cháo quá*" (non nớt) v.v... Khác với văn hoá Nga "*cháo*" không phải là món ăn thường ngày của người Việt Nam, chỉ trẻ con và người ốm mới ăn cháo. Ngoài các món ăn truyền thống "*cháo lòng*", "*cháo sườn*", "*cháo lươn*"... cháo còn là dấu hiệu của sự nghèo đói, của cuộc sống khó khăn: "*rau cháo qua ngày*", "*làm kiếm bát cháo*"; hoặc chỉ cách học không cơ bản (học vẹt); "*thuộc lòng như cháo*" v.v... Như vậy, từ then chốt và hình tượng ngôn từ của chúng tạo ra rất nhiều thành ngữ, làm giàu có thêm về mặt ngữ nghĩa cho mỗi ngôn ngữ dân tộc. Chỉ qua cách sử dụng tên gọi các món ăn và thực phẩm đặc trưng cho mỗi dân tộc như *bánh mì, cơm, cháo*..., mỗi dân tộc đã mở ra trước các dân tộc khác một *bức tranh ngôn ngữ toàn vẹn của dân tộc mình về thế giới*.

Các bộ phận cơ thể con người như *tay, tim, đầu* cũng được coi là các từ then chốt và thường được dùng trong nhiều thành ngữ chỉ hoạt động và tính cách con người. Chúng ta hãy xem từ "*tay*" chẳng hạn: *giơ tay lên, đưa tay ra, đặt tay lên ngực, vung tay lên*. Trong văn hoá Việt Nam nghi thức giao tiếp như thế cũng được sử dụng: "*tay bắt mặt mừng*". Nếu trong tiếng Nga có các thành ngữ để xác định khả năng làm việc của con người như: "мастер на все руки" - "*người giỏi thì làm gì cũng được*"; "дело мастера боится" - "*việc thường sợ thợ giỏi*"; "как без рук" - "*như là không có tay ấy*", thì trong tiếng Việt có các cách nói "*khéo tay*", "*mát tay*", "*tay hòm chìa khoá*", "*khéo tay hay làm*", "*tay trắng làm*

nên" hoặc "*tay không bắt giặc*". Để chỉ sức khoẻ và tâm trạng con người, tiếng Nga nói: "руки не поднимаются" - "*hai tay buông xuôi*", thì trong tiếng Việt có các câu "*nhắm mắt xuôi tay*", "*chân yếu tay mềm*". Trong tiếng Nga "рука" - "*tay*" chỉ trạng thái và hoàn cảnh của con người: "держат себя в руках" - "*nhắm chặt mình trong tay*"; "с пустыми руками" - "*với hai bàn tay không*", còn "*tay*" trong tiếng Việt được dùng trong cả các thành ngữ để chỉ quan hệ con người trong xã hội và trong gia đình: "*tay đứt ruột xót*".

Trong tiếng Nga từ "сердце" - "*tim*" được dùng rộng rãi, đặc biệt trong các thành ngữ. Nói về *tim* tức là nói tới tình cảm: "от чистого сердца" - "*từ trái tim chân thành*"; "с открытым сердцем" - "*với trái tim rộng mở*"; "дать волю сердцу" - "*cho trái tim được quyết định*"; "принимать близко к сердцу" - "*tiếp nhận một cách gần gũi thân mật*"; "как ножом по сердцу" - "*như đâm dao vào tim*" v.v... Từ "*tim*" thường được dùng với ý nghĩa tâm hồn: "войти в сердце" - "*vào trái tim*"; tức "*vào tâm hồn*", "*không bằng lòng*", "*không hợp ý*" tức "не по сердцу" - "*không hợp với tâm hồn*"; "с открытым сердцем" - "*với trái tim rộng mở*" tức "*với tâm hồn rộng mở*". Đôi khi "*tim*" còn có ý nghĩa "*đầu*": "сердце горит" - "*trái tim rực cháy*" tức "*cái đầu rực lửa*".

Trong văn hoá Việt Nam từ "*tim*" được hiểu theo nghĩa hẹp khi nói đến tình yêu. Thí dụ: "*những trái tim vàng*" dùng với ý nghĩa "*đôi tình nhân hạnh phúc*"; trong thành ngữ "*một mái nhà tranh hai trái tim vàng*". Những ý nghĩa của từ "сердце" trong tiếng Nga thường được dùng như trong từ "*lòng, bụng, dạ*" của tiếng Việt: "*trái tim vàng*" hoặc "*trái tim đẹp*", "*trái tim hiền*" trong tiếng Nga đều được dịch ra tiếng Việt là "*tốt bụng*"; trong khi đó tiếng Việt thường nói

“lòng gang dạ thép” để chỉ phẩm chất dũng cảm của con người; “thay lòng đổi dạ” hoặc “lòng chim dạ cá” để chỉ con người không chung thủy; “lòng lang dạ sói” để chỉ sự độc ác; “bụng làm dạ chịu” chỉ người chịu trách nhiệm với việc mình làm; “bụng bảo dạ” chỉ người tự nhủ với mình; còn “xấu bụng” trong tiếng Việt tương đương “*трай тим ак дед*” trong tiếng Nga, “*сой лонг мр дэ*” trong tiếng Việt tương đương “*трай тим ронг мр*” trong tiếng Nga, trong tiếng Việt thường nói “*нонг лонг*”, còn trong tiếng Nga lại dùng “*трай тим нонг бонг*”.

Trong nhiều nền văn hoá, từ “*đầu*” dùng trong các thành ngữ thường chỉ con người thông minh, có khả năng làm việc trí tuệ. Chẳng hạn người Nga nói “*человек с головой*”- “*người có cái đầu thông minh*”; “*у него голова хорошо работает*” - “*cái đầu anh ta làm việc tốt*” và để chỉ ý nghĩa ngược lại thì dùng “*человек без головы*”, “*у него в голове каша (отпинки)*”- “*con người không có cái đầu*”, “*đầu chỉ có cháo*”. Còn trong tiếng Việt, đầu được coi như một cơ quan quan trọng nhất, nó điều khiển toàn bộ hoạt động của con người, mà không thể hiện được một cách phổ biến các sắc thái ngôn ngữ văn hoá dân tộc.

4. Kết luận

Như vậy, một số đơn vị từ vựng là những từ then chốt tạo nên rất nhiều thành ngữ, tuy khác nhau trong nhiều nền văn hoá song khi học ngoại ngữ chúng thường được đối chiếu với nhau. Chính trong hệ thống các thành ngữ này, những đặc điểm tiếp nhận và phản ánh thế giới bên ngoài của một dân tộc, tức là qua đó bức tranh ngôn ngữ bên ngoài của một dân tộc được ghi nhận lại, được bảo tồn và phản chiếu. Về mặt này hệ thống thành ngữ có các từ then chốt đối với một nền văn hoá mang ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Và cùng với thực tiễn dịch thành ngữ, trong giới ngôn ngữ học đã hình thành nên những đường hướng nghiên cứu gắn đối chiếu ngôn ngữ với đối chiếu văn hóa và người ta ngày càng nhận thức rõ ràng hơn vai trò của các thành tố văn hóa trong đào tạo bồi dưỡng năng lực giao tiếp (bao gồm năng lực ngôn ngữ và năng lực văn hóa) cho con người trong xã hội.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Văn Chiến (2000), *Ngôn ngữ học và ngôn ngữ giao văn hoá*, Hội thảo khoa học Quốc gia “Thành tố văn hoá trong dạy - học ngoại ngữ”, Hà Nội.
2. Nguyễn Xuân Hoà (1996), *Đối chiếu thành ngữ Nga - Việt trên bình diện giao tiếp*, Hà Nội.
3. Trịnh Thị Kim Ngọc (1999), *Ngôn ngữ và văn hoá: tri thức nền và việc giảng dạy tiếng nước ngoài*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.
4. Lê Đức Thụ (2004), *Định hướng ngôn ngữ văn hoá học trong giảng dạy ngoại ngữ giai đoạn hiện đại*, Tạp chí Khoa học ĐHQG Hà Nội, số 4.
5. Nguyễn Danh Vu (2004), *Dạy ngoại ngữ trong xu thế đối thoại giữa các nền văn hoá*, Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ, số 1.
6. Верещагин Е. М., Костомаров В. Г. (1990), *Язык и культура. Лингвострановедение в преподавании русского языка как иностранного*, М. Русский язык.
7. Гаврин С. Г. (1973), *Фразеология русского языка в школе*, Москва.
8. Мокиенко В. М. (1990), *Загадки русских фразеологизмов*, М. Высшая школа.
9. *Фразеологический словарь русского языка* (1986), Москва.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 10-03-2011)